



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 27+28

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-6-2023	Quyết định số 1355/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	3
14-6-2023	Quyết định số 1356/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	52
14-6-2023	Quyết định số 1357/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực Giám định Y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	57
20-6-2023	Quyết định số 1383/QĐ-UBND phê duyệt 08 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Thái Nguyên	75
20-6-2023	Quyết định số 1387/QĐ-UBND về việc phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 sang thực hiện năm 2023 thành phố Thái Nguyên	87
22-6-2023	Quyết định số 1405/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh	90

vực Quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

22-6-2023	Quyết định số 1407/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	98
23-6-2023	Quyết định số 1419/QĐ-UBND công bố các khu vực được thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	110

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1355/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên
và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/05/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 288/TTr-STNMT ngày 30/05/2023

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Việc yêu cầu công dân nộp bản sao hoặc xuất trình các loại giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về nơi cư trú thực hiện theo quy định của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến việc nộp, xuất trình hộ khẩu, sổ tạm trú khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
01	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (<i>trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính</i>) cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân.</p>	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí (<i>có Phụ biểu kèm theo</i>)</p>	<p>- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16/04/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.</p>			<p>Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 8 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. - Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản. - Thông tư số 36/2020/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề kinh doanh nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện và phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn. - Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn. 	

PHỤ BIỂU
VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN,
DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số 1355 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 06 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

(kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
II	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	

8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
IV	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	

8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
VI	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
VII	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
VIII	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	

4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	mức thu phí như sau:
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	

7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	

II. QUY ĐỊNH MỨC THU TỶ LỆ TRÍCH PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)
(không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai	
1.1	Đối với tổ chức	300.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện	120.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.3	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	60.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 01 phần hồ sơ tài liệu: 50% mức thu đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai	

III. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
I	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường		
1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000
2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất	Báo cáo	800.000
II	Bản đồ		
1	Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
2	Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)		

a	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
3	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam		
a	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
4	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học		
a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc		
a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000

b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
6	Bản đồ lớp phủ thực vật		
a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
III	Cơ sở dữ liệu		
1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000
2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000
3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000
4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000
5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000
IV	Dữ liệu quan trắc môi trường		

1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng		
-	Bụi	Thông số	18.000
-	Bụi kim loại	Thông số	39.000
-	Khí vô cơ	Thông số	30.000
-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000
2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000
-	Kim loại nặng	Thông số	48.000
-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000

-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000
-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000
3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất		
a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000
b	Kim loại nặng	Thông số	48.000
c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm Pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000
4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
-	Vi sinh	Thông số	50.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000
5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường	Thông số	16.000

b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation	Thông số	29.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ		
a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường	Thông số	21.000
a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ		
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh	Thông số	18.000
-	Trầm tích biển	Thông số	37.000
-	Sinh vật biển	Thông số	47.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ		
b.1	Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường	Thông số	30.000
b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh	Thông số	21.000
-	Trầm tích biển	Thông số	52.000
c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm		

-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000
-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000
-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000
7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000
8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường		
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000
-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm		
-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000
-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000

-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000
9	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000
-	Kim loại nặng	Thông số	41.000
-	Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000
-	Vi sinh	Thông số	51.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000
10	Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000
-	Dầu mỡ	Thông số	61.000
-	Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs	Thông số	160.000

11	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000
-	Dầu mỡ	Thông số	78.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH	Thông số	263.000
12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000
13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000

BIỂU MỨC PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500

II. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	

6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
3	Thống kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hóa	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (Chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000

4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mở, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hóa thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
8	Bản đồ vành phân tán địa hóa	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
15	Thiết đồ công trình gập quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
B	Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	

4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Sổ khoáng sản, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000

3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
C	Báo cáo địa chất đô thị						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
II	Phụ lục						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

5	Phụ lục tổng hợp thành phần hóa học nước	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hóa	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000

6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
11	Bản đồ địa hình chính lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
D	Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	

	dựng						
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hóa học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước...)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000

2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
12	Mặt cắt địa vật lý-địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
E	Báo cáo Địa vật lý						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	

2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000

2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan, ...)	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
G	Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200	
2	Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	

	dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm mỏ đã được điều tra lập bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
H	Báo cáo nghiên cứu chuyên đề	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000	

IV. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
1	Khí tượng bề mặt			
1.1	BKT1	a) Nhiệt độ không khí	200	1 năm
		b) Ẩm độ không khí	200	1 năm
		c) Áp suất không khí	200	1 năm
		d) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
		đ) Áp suất hơi nước	200	1 năm
		e) Chênh lệch bão hòa	200	1 năm
		g) Lượng và loại mây	200	1 năm
		h) Tầm nhìn xa	200	1 năm
		i) Hướng và tốc độ gió	200	1 năm
		k) Lượng mưa	200	1 năm
		l) Lượng bốc hơi	200	1 năm
		m) Nhiệt độ mặt đất	200	1 năm
		n) Số giờ nắng	200	1 năm
		o) Số ngày có HT thời tiết	200	1 năm
1.2	BKT2- Nhiệt	Nhiệt độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.3	BKT2- Ẩm	Ẩm độ theo máy tự ghi	200	1 năm

1.4	BKT2- Áp	Áp suất theo máy tự ghi	200	1 năm
1.5	BKT3	Nhiệt độ các lớp đất sâu	200	1 năm
1.6	BKT10	Hướng và tốc độ gió từng giờ	200	1 năm
1.7	BKT13	Lượng bốc hơi chậu	200	1 năm
1.8	BKT14	Lượng mưa theo máy tự ghi	200	1 năm
1.9	BKT15	Số giờ nắng theo máy tự ghi	200	1 năm
1.10	SKT1	a) Mây b) Nhiệt độ ướt thực đo c) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
1.11	SKT2	a) Các yếu tố thực đo 04 obs phụ, tính cho 01 yếu tố:	200	1 năm
		b) Nhiệt độ không khí 4 obs	200	1 năm
		c) Âm độ tuyệt đối 4 obs	200	1 năm
		d) Độ chênh lệch bão hòa 4 obs	200	1 năm
		đ) Nhiệt độ điểm sương 04 obs	200	1 năm
		e) Nhiệt độ ướt 04 obs	200	1 năm
		g) Loại mây 4 obs.	200	1 năm
		h) Độ cao chân mây 4 obs	200	1 năm
		i) Khí áp 4 obs	200	1 năm
		k) Hướng và tốc độ gió thực đo 4 obs	200	1 năm
		l) Lượng mây (tổng quan, mây dưới) 4 obs	200	1 năm
m) Tầm nhìn xa 4 obs	200	1 năm		
1.12	GD Nhiệt	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm

1.13	GD Âm	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.14	GD mưa	a) Lượng mưa từng giờ	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.15	BKT5, BKH6	a) Lượng mưa ngày	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.16	Bức xạ BKT12A	a) Tổng xạ định thời thực đo	200	1 năm
		b) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		c) Trực xạ định thời thực đo	200	1 năm
		d) Trực xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		đ) Tán xạ định thời thực đo	200	1 năm
		e) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		g) Các đặc trưng bức xạ tháng	200	1 năm
2	Khí tượng nông nghiệp (KTNN)			
2.1	BKN1 (báo cáo vụ về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 vụ	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (10 ngày)	180	1 vụ
		c) Số liệu KT (đặc trưng từng kỳ phát dục)	180	1 vụ
		d) Các bảng nhận xét tổng kết vụ	180	1 vụ
2.2	BKN2 (Báo cáo tháng về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 cây	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (ngày)	180	1 vụ
3	Khí tượng cao không			
3.1	Thám không vô tuyến (tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt đẳng áp)			
	(7 yếu tố đo,	a) Yếu tố đo: độ cao (H)	680	1 năm

	trên 16 mặt đẳng áp)	b) Yếu tố đo: áp suất (P)	680	1 năm
		c) Yếu tố đo: nhiệt độ (T)	680	1 năm
		d) Yếu tố đo: độ ẩm (U)	680	1 năm
		đ) Yếu tố đo: điểm sương (Td)	680	1 năm
		e) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	680	1 năm
		g) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	680	1 năm
3.2	Số liệu gió pilot, Bảng số liệu trên các độ cao cách mặt đất	(tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt độ cao)		
		a) Yếu tố đo: áp suất (P)	130	1 năm
		b) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	130	1 năm
		c) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	130	1 năm
3.3	Ôzôn và bức xạ cực tím	a) Độ cao mặt trời	350	1 năm
		b) Nhiệt độ	350	1 năm
		c) Mây	350	1 năm
		d) Hiện tượng thời tiết	350	1 năm
		đ) Tổng lượng ô zôn cặp đo theo 02 dải phổ mặt trời	350	1 năm
		e) Tổng lượng ô zôn trung bình của giờ đo	350	1 năm
		g) Tổng lượng ô zôn quan trắc theo thiên đỉnh	350	1 năm
		h) Tổng lượng ô zôn trung bình ngày	350	1 năm
		i) Cường độ bức xạ cực tím từng giải đo	350	1 năm
		k) Cường độ bức xạ cực tím làm xém da (QEA) ở từng giải đo	350	1 năm

3.4	Ra đa thời tiết - Bản đồ Rađa	a) Bản đồ Rađa	80	1 bản đồ
		b) Rađa thời tiết đã số hóa	5	1 file ảnh
4	Môi trường			
4.1	Môi trường không khí tự động	Tập số liệu đo từng giờ/từng ngày/01 tháng, gồm 19 yếu tố		
		a) SO ₂	720	1 năm
		b) NO	720	1 năm
		c) NO ₂	720	1 năm
		d) NH ₃	720	1 năm
		đ) CO	720	1 năm
		e) O ₃ (ozon)	720	1 năm
		g) NMHC (hydrocacbon không có metan)	720	1 năm
		h) CH ₄ (metan)	720	1 năm
		i) TSP (Tổng bụi lơ lửng)	720	1 năm
		k) PMIO (Bụi mịn)	720	1 năm
		l) Bụi OBC (Bụi carbon đen)	720	1 năm
		m) WD (hướng gió)	720	1 năm
		n) WS (tốc độ gió)	720	1 năm
		o) Temp (nhiệt độ)	720	1 năm
p) Hum (độ ẩm)	720	1 năm		
q) SR (bức xạ mặt trời)	720	1 năm		
r) UV (bức xạ cực tím)	720	1 năm		
s) ATP (khí áp)	720	1 năm		

		t) Rain (mưa)	720	1 năm
Biểu kết quả pH, EC, T, t và lượng mưa trận		a) Độ pH	720	1 năm
		b) EC (độ dẫn điện)	720	1 năm
		c) T (nhiệt độ)	720	1 năm
		d) Thời gian có mưa	720	1 năm
		đ) Lượng mưa của các trận mưa trong tháng	720	1 năm
4.2	Nước mưa, bụi lắng	a) Số liệu phân tích thành phần hóa học nước mưa, bụi lắng: 10 yếu tố		
		- Lượng mưa từng trận	140	1 năm
		- Thời gian có mưa	140	1 năm
		- NH_4^+	140	1 năm
		- NO_3^-	140	1 năm
		- Cl^-	140	1 năm
		- HCO_3^-	140	1 năm
		- SO_4^{2-}	140	1 năm
		- Ca^{2+}	140	1 năm
		- Mg^{2+}	140	1 năm
		- Bụi lắng tổng cộng	140	1 năm
		b) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
d) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm “0” thủy chí các Thủy trực/tuyên (CB-1)	90	2 đợt/năm		

	Tài liệu tuyến khảo sát độ mặn	a) Số liệu quan trắc độ mặn MTN1	60	2 đợt/năm
		b) Số liệu kết quả quan trắc độ mặn MTN2	60	2 đợt/năm
		c) Số liệu kết quả phân tích độ mặn MTN3	60	2 đợt/năm
		d) Báo cáo thuyết minh	60	2 đợt/năm
4.3	Môi trường nước sông, hồ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố: 14 yếu tố		
		a) DO (Oxy hòa tan)	100	1 năm
		b) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	100	1 năm
		c) Tổng sắt	100	1 năm
		d) SiO ₂	100	1 năm
		đ) Cl ⁻	100	1 năm
		e) CO ₃ ²⁻	100	1 năm
		g) HCO ₃ ⁻	100	1 năm
		h) SO ₄ ²⁻	100	1 năm
		i) Na ⁺	100	1 năm
		k) K ⁺	100	1 năm
		l) Ca ²⁺	100	1 năm
		m) Mg ²⁺	100	1 năm
		n) Độ kiềm thành phần	100	1 năm
o) Độ cứng thành phần	100	1 năm		
4.4	Môi trường nước biển ven bờ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố		
		a) Nhiệt độ	110	1 năm
		b) pH	110	1 năm

		c) Độ mặn	110	1 năm
		d) DO	110	1 năm
		đ) BOD ₅ (Nhu cầu oxy hóa sinh)	110	1 năm
		e) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	110	1 năm
		g) NH ₄ ⁺	110	1 năm
		h) NO ₃ ⁻	110	1 năm
		i) NO ₂ ⁻	110	1 năm
		k) PO ₄ ³⁻	110	1 năm
		l) Si	110	1 năm
		m) Pb	110	1 năm
		n) Cu	110	1 năm
4.5	Đo mặn	a) Thuyết minh	150	1 năm
		b) Bản đồ vị trí	150	1 mùa
		c) Mặt cắt ngang	150	1 mùa
		d) Đặc trưng đỉnh, chân triều	150	1 mùa
		đ) Độ mặn đặc trưng	150	1 mùa
		e) Độ mặn chi tiết	150	1 mùa
		g) Mưa ngày	150	1 mùa
		h) Đường quá trình triều	150	1 mùa
		i) Đường quá trình mặn	150	1 mùa
5	Thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều			
5.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm
		b) Mực nước trung bình (TB) ngày	280	1 năm

		c) Nhiệt độ nước TB ngày	280	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	280	1 năm
		đ) Lưu lượng nước TB ngày	280	1 năm
		e) Độ đục mẫu nước TB ngày	280	1 năm
		g) Độ đục TB ngày	280	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	280	1 năm
		i) Biểu $Q=f(H)$	280	1 năm
		k) Lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng và các yếu tố thực đo.	280	1 năm
		l) Biểu H (mức nước), Q (lưu lượng nước) giờ mùa lũ	280	1 năm
		m) Các yếu tố, bảng tính khác	280	1 năm
5.2	Sổ gốc đo mực nước	Mức nước từng giờ, mưa thời đoạn	280	1 năm
	Sổ gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	280	1 năm
	Sổ gốc đo sâu	Tính mặt cắt	280	1 năm
6	Thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều			
6.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm
		b) Mực nước TB ngày	300	1 năm
		c) Nhiệt độ nước TB ngày	300	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	300	1 năm

		đ) Mức nước đỉnh chân triều	300	1 năm
		e) Mức nước từng giờ (triều)	300	1 năm
		g) Độ đục TB ngày	300	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	300	1 năm
		i) Biểu H, Q giờ mùa lũ, cạn	300	1 năm
		k) Các yếu tố khác	300	1 năm
6.2	Sổ gốc đo mực nước	Mức nước từng giờ, mưa thời đoạn	300	1 năm
	Sổ gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	300	1 năm
	Sổ gốc đo sâu	Tính mặt cắt	300	1 năm
6.3	Tập chỉnh biên	a) Số liệu ghi mực nước từng giờ và mực nước trung bình ngày (CBT-1a)	90	2 đợt/năm
		b) Bảng thống kê chân đỉnh triều hàng ngày (CBT-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Bảng ghi mực nước đỉnh triều cao, chân triều thấp hàng ngày (CBT-2)	90	2 đợt/năm
		d) Bảng ghi mực nước trung bình ngày (CB-2)	90	2 đợt/năm
		đ) Bảng ghi lượng mưa ngày (CBM-3)	90	2 đợt/năm
		e) Bảng ghi nhiệt độ nước trung bình ngày (CB-4a)	90	2 đợt/năm
		g) Bảng ghi nhiệt độ không khí trung bình ngày	90	2 đợt/năm

	(CB-4b)		
	h) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
	i) Tài liệu tuyến khảo sát lưu lượng nước	90	2 đợt/năm
	k) Biểu mặt cắt ngang (đo bằng máy hồi âm đo sâu và máy kinh vĩ)	90	2 đợt/năm
	l) Bảng ghi lưu tốc (T2)	90	2 đợt/năm
	m) Bảng tính lưu lượng triều (T3)	90	2 đợt/năm
	n) Bảng tính lượng triều (CBT4)	90	2 đợt/năm
	o) Bảng tính lưu lượng nước theo phương pháp tàu di động (T4)	90	2 đợt/năm
	p) Bảng tính lưu lượng nước từng giờ (CBT13)	90	2 đợt/năm
	q) Bảng đặc trưng triều hàng ngày (CBT14)	90	2 đợt/năm
	r) Bản tính lưu lượng nước theo mùa (CBT9)	90	2 đợt/năm
Tài liệu tuyến khảo sát bùn cát lơ lửng	a) Số liệu lưu lượng chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
	b) Số liệu đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
	c) Số liệu lưu lượng nước và chất lơ lửng thực đo (CB - 5)	90	2 đợt/năm
	d) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu trung bình ngày (CB-11)	90	2 đợt/năm
	đ) Số liệu lưu lượng lơ lửng trung bình ngày (CB-12)	90	2 đợt/năm
	e) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa kiệt) (CB-13a)	90	2 đợt/năm

	g) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa lũ) (CB-13b)	90	2 đợt/năm
	h) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày (CB-14)	90	2 đợt/năm
	i) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-11)	90	2 đợt/năm
	k) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-12)	90	2 đợt/năm
	l) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-13)	90	2 đợt/năm
	m) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
	n) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
	o) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng (P-2)	90	2 đợt/năm
	p) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng trung bình ngày (P-3)	90	2 đợt/năm
	q) Số liệu đường kính hạt và tốc độ lắng chìm trung bình (P-4)	90	2 đợt/năm
	r) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình triều lên, triều xuống (PT-3)	90	2 đợt/năm
	s) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình tháng, năm (P-5)	90	2 đợt/năm

		t) Số liệu tính phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình (P6)	90	2 đợt/năm
		u) Số liệu tính đổi phân phối độ hạt đại biểu sang mặt ngang (P-7)	90	2 đợt/năm
7	Khí tượng thủy văn biển			
7.1	Khí tượng hải văn ven bờ	a) Hướng và tốc độ gió	220	1 năm
		b) Mực nước biển	220	1 năm
		c) Nhiệt độ nước biển	220	1 năm
		d) Độ mặn nước biển	220	1 năm
		đ) Tầm nhìn ngang	220	1 năm
		e) Sáng biển	220	1 năm
		g) Mực nước giờ	220	1 năm
		h) Mực nước đỉnh, chân triều	220	1 năm
7.2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển			
Số liệu khảo sát mặt rộng		a) Thông tin vị trí và thời gian đo	2000	1 đợt/năm
		b) Độ sâu của trạm đo	2000	1 đợt/năm
		c) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		d) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		đ) Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		e) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		g) Độ đục nước biển	2000	1 đợt/năm
		h) Độ trong suốt nước biển	2000	1 đợt/năm
		i) Mẫu dầu tại trạm đo	2000	1 đợt/năm

		k) Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng	2000	1 đợt/năm
Số liệu khảo sát trạm liên tục	1. Thông tin vị trí và thời gian đo		2000	1 đợt/năm
	2. Các yếu tố khí tượng:			
	a) Gió (hướng và tốc độ)		2000	1 đợt/năm
	b) Gió giật (hướng và tốc độ)		2000	1 đợt/năm
	c) Nhiệt độ không khí		2000	1 đợt/năm
	d) Độ ẩm tương đối		2000	1 đợt/năm
	đ) Độ ẩm tuyệt đối		2000	1 đợt/năm
	e) Khí áp		2000	1 đợt/năm
	g) Bức xạ		2000	1 đợt/năm
	h) Mây (lượng, loại)		2000	1 đợt/năm
	i) Hiện tượng thời tiết		2000	1 đợt/năm
	k) Lượng mưa		2000	1 đợt/năm
	3. Thủy văn biển:			
	a) Độ trong suốt nước biển		2000	1 đợt/năm
	b) Sóng (hướng và độ cao, cấp, chu kỳ, kiểu, dạng)		2000	1 đợt/năm
	c) Trạng thái mặt biển		2000	1 đợt/năm
d) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2000	1 đợt/năm	
đ) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2000	1 đợt/năm	

		e) Tốc độ truyền âm	2000	1 đợt/năm
		g) Mật độ các tầng chuẩn theo độ sâu	2000	1 đợt/năm
		h) Lượng ô xy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		i) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		k) Các muối dinh dưỡng: NO ₂ ; NO ₃ ; NH ₄ ; PO ₄ ; SO ₃ (5 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		l) Kim loại nặng: Cu; Pb; Cd; Fe; Zn; Mn; Ni; As; Mg (9 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		m) Lượng dầu	2000	1 đợt/năm
8	Điều tra khảo sát thủy văn			
8.1	Tài liệu khảo sát tuyến thủy văn			
		a) Số liệu mực nước thực đo	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu đo vẽ chi tiết	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu đo lưới độ cao (sổ thủy chuẩn)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu đo lưới tọa độ	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu đo sâu	90	2 đợt/năm
		e) Số liệu tính độ cao	90	2 đợt/năm
		g) Số liệu thống kê số liệu mặt cắt	90	2 đợt/năm
		h) Số liệu tính độ cao mực nước	90	2 đợt/năm
		i) Bản vẽ mặt cắt ngang, mặt cắt dọc	90	2 đợt/năm
		k) Bản vẽ bình đồ địa hình khu vực	90	2 đợt/năm

		l) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
8.2	Tài liệu tuyến khảo sát mực nước, nhiệt độ nước			
		a) Số liệu mực nước, nhiệt độ nước	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu thống kê trị số đặc trưng trong tháng, thống kê nhiệt kế (mẫu biểu T-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm “0” thủy chí các Thủy trực/tuyến (CB-1)	90	2 đợt/năm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 1356/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp
thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bãi bỏ

lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1931/TTr-SNN ngày 07/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục I kèm theo).

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (thủ tục hành chính số 02, 03, số thứ tự II, mục A) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1356 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện 	Không quy định	1. Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
2	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Không quy định	1. Điều 7 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Một cửa

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
2	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1357/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực Giám định Y khoa
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-BYT ngày 23/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực giám định y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2074/TTr-SYT ngày 29/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực Giám định Y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (*số thứ tự 43 mục I*); 09 thủ tục hành chính lĩnh vực Giám định Y khoa (*số thứ tự 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23 mục VIII*) được ban hành tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1357/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
I	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh					
1	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí thẩm định: 4.300.000đ/lần (theo Thông tư số 278/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009. - Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống khám bệnh, chữa bệnh. - Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
II Lĩnh vực Giám định Y khoa						
1	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	60 ngày	<p>- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.	
2	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	60 ngày	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	- Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					<p>Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp. 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
3	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	60 ngày	<p>- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.	
4	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	60 ngày	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	- Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					<p>Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <p>- Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <p>- Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa;</p> <p>- Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.</p>	
5	Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	60 ngày	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016	- Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
			<p>vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa</p>	<p>quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.	
6	Hồ sơ khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	60 ngày	<p>- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					<p>và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp. 	
7	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	60 ngày	<p>- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng</p>	<p>Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
			Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		<p>Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp. 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
8	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	60 ngày	<p>- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa; - Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.	
9	Khám giám định tổng hợp	60 ngày	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí theo quy định tại Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	- Luật vệ sinh toàn lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư số 18/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế Giải quyết TTHC
					<p>Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế;- Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa;- Thông tư số 01/2023/TT-BYT ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết về hoạt động và mối quan hệ công tác của Hội đồng giám định y khoa các cấp.	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1357/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh
1	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế
II	Lĩnh vực Giám định Y khoa
1	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động
2	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp
3	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động
4	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất
5	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai
6	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần

7	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động
8	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát
9	Khám giám định tổng hợp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1383/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt 08 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Thái Nguyên****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1769/TTr-SCT ngày 13/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 08 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Bãi bỏ 08 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Điện (*thủ tục hành chính số 34-41, số thứ tự VIII, mục A, phần I và thủ tục hành chính số 1-8, số thứ tự VIII, mục A, phần II*) được ban hành kèm theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 118 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC:
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1383/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.
2	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.
3	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.
5	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.
7	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐIỆN

1. Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết). Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	12 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			15 ngày làm việc

2. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	4 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

3. Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết). Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	12 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	chính công tỉnh.		
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			15 ngày làm việc

4. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	4 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

5. Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết). Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	12 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			15 ngày làm việc

6. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	4 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

7. Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết). Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	12 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			15 ngày làm việc

8. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	4 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Công Thương.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1387/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022
sang thực hiện năm 2023 thành phố Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 và Công văn số 2149/STNMT-QLDD ngày 15 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023 thành phố Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 sang thực hiện năm 2023 đối với 04 công trình, dự án với diện tích là 0,81 ha đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

Danh mục 04 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021, năm 2022 sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất				Ghi chú chuyển tiếp
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
	TỔNG CỘNG		0,81	0,30			0,51	
1	Chung cư Hannam Hòa Bình	Phường Gia Sàng, TPTN	0,28				0,28	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (STT 79, Phụ lục V)
2	Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,46	0,30			0,16	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (STT 129, Phụ lục V)
3	Trường Tiểu học Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,03				0,03	Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 (STT 25, Phụ lục V)
4	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, phường Tân Long, xã Cao Ngạn, xã Sơn Cẩm, TPTN	0,04				0,04	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (STT 54, Phụ lục VI)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1405/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-BCT ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1685/TTr-SCT ngày 08/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp (*thủ tục hành chính số 1-4*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 20/6/2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; 2. Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia; 3. Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	
2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;</p> <p>2. Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia;</p> <p>3. Nghị định số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	
3	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;</p> <p>2. Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cảnh tranh</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					quốc gia; 3. Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	
4	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố</i>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; 2. Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cảnh tranh quốc gia;</p> <p>3. Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.</p>	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND
 Ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.
2	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.
3	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.
4	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số 1407/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực
đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 19/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*tại Phụ lục kèm theo*).

Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ (*thủ tục hành chính số 1,2*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Một cửa

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		ngày nhận đủ hồ sơ.				
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái	Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông	- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực	Một cửa

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
			Nguyên.	<p>tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số</p>	<p>tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.</p>	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
				196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ (<i>phụ biểu kèm theo</i>)		

PHỤ BIỂU

Biểu mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ

(Ban hành theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ)

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
II	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình;
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	

8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
IV	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	file	150.000	

5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
VI	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
VII	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
VIII	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			

1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	<p>1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.</p> <p>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ</p>
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	

				liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1419/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố các khu vực được thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1700/TTr-SXD ngày 14/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố các khu vực được thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Các khu vực được thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trừ các khu vực sau đây:

1. Khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc, mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong các đô thị trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Thái Nguyên, thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công; toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn thuộc huyện, các khu vực đô thị mới và đô thị mở rộng đã được công nhận là đô thị loại IV, V.

2. Các khu vực thuộc địa giới hành chính các xã thuộc huyện do UBND cấp huyện đề xuất khuyến khích xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. **Giao Sở Xây dựng:** Kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thành phố thực hiện các nội dung trong lập, thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch đô thị; kiểm tra vị trí, khu vực đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định.

2. **Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:** Kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuẩn bị quỹ đất để xây dựng các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định.

3. **Giao UBND các huyện, thành phố** căn cứ các nội dung tại Điều 1 Quyết định này tổ chức lập đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê theo đúng quy định; tổ chức công bố công khai chi tiết các khu vực được thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền sau khi các dự án được phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nhà đầu tư các dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, lựa chọn nội dung đầu tư đảm bảo các quy định nêu trên và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>